

Số: 135 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 03 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/GT-GRANIT ngày 16 tháng 08 năm 2023 và Văn bản số 02/GT-GRANIT ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai về việc giải trình, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất gạch Granite và Ceramic Đồng Nai, công suất 850.000 m²/năm” tại địa chỉ: 1565/49, Quốc Lộ 51, Khu phố Tân Mai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 523/TTr-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai, Địa chỉ: Số 1565/49, Quốc Lộ 51, Khu phố Tân Mai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất gạch Granite và Ceramic Đồng Nai” tại số 1565/49, Quốc Lộ 51, Khu phố Tân Mai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất gạch Granite và Ceramic Đồng Nai” .

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 1565/49, Quốc Lộ 51, Khu phố Tân Mai, Phường Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai .

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp số 3603045461 ngày 21 tháng 03 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 06 tháng 06 năm 2023 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh

nghiệp ngày 12 tháng 7 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đầu tư số 471022000278 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 12 năm 2014.

1.5. Mã số thuế: 3603045461.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất gạch Granite và Ceramic; cho thuê nhà xưởng.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 43.988,40 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất gạch Granite và Ceramic Đồng Nai, công suất 850.000 m²/năm và cho thuê nhà xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

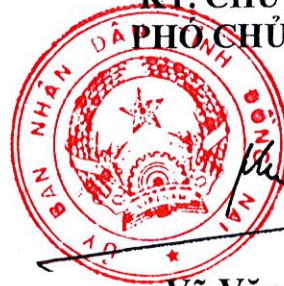
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 03 tháng 10 năm 2023 đến ngày 03 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất được thu gom và xử lý, nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng với mục đích mục đích sản xuất không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở được chia thành 02 tuyến:

- Tuyến thải số 01: Hệ thống ống thoát nước thải từ khu nhà vệ sinh về 02 bể tự hoại (tổng thể tích 60 m^3) làm bằng ống PVC chịu áp lực có đường kính là $\varnothing 90 \text{ mm}$, $\varnothing 114 \text{ mm}$, chiều dài 07 m và có độ dốc $i = 0,5\%$. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng đường ống PVC chịu áp lực có đường kính là $\varnothing 120 \text{ mm}$, chiều dài 140m để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$ trước khi dẫn về bể lắng 3 ngăn của hệ thống lắng nước thải sản xuất, sau đó được tuần hoàn lại cho hoạt động sản xuất không xả thải ra môi trường.

- Tuyến thải số 02: Nước thải sản xuất từ dây chuyền sản xuất của dự án và của Công ty TNHH Gạch men King Minh được thu gom bằng hệ thống mương hở bằng bê tông cốt thép, đường kính $D = 200 \text{ mm}$ chiều dài khoảng 568 m và $D = 400 \text{ mm}$, chiều dài 135 m đưa về bể lắng 03 ngăn của hệ thống lắng nước thải sản xuất sau đó tuần hoàn lại cho hoạt động sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$: Nước thải sinh hoạt (qua bể tự hoại) + nước thải từ nhà ăn (qua bể tách dầu) → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng (+ Clorine) → Bồn lọc → Bể lắng → tuần hoàn lại cho mục đích sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

Quy trình công nghệ hệ thống lắng nước thải sản xuất dung tích 107 m³, bể 3 ngăn: Nước thải sản xuất → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể lắng 3 → Tuần hoàn cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Dung tích thiết kế: 107 m³/bể (03 ngăn).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp xảy ra sự cố, nước thải trong hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ được bơm sang bể điều hòa để khắc phục sự cố, sau khi khắc phục nước thải được đưa về hệ thống để xử lý trước khi tái sử dụng nước. Trường hợp, nước thải sinh hoạt vượt quá công suất của hệ thống xử lý thì sẽ báo cho Công ty TNHH sản xuất Gạch men King Minh và đồng loạt dừng các hoạt động có phát sinh nước thải sinh hoạt để khắc phục sự cố.

2. Vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi cấp giấy phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 50 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào của công trình xử lý nước thải: tại hố gom nước thải.

- Đầu ra của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: tại Bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho (tính theo P), Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, florua, Coliform.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K_q = 0,9, K_f = 1,2 trước khi tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Công ty không thực hiện lấy mẫu (theo khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải

đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải sinh hoạt); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$ trước khi tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng, chống thấm và thay thế, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Chịu trách nhiệm thu gom, xử lý và trách nhiệm về chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty TNHH Sản xuất Gạch men King Minh.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 35/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy phun.
- Nguồn số 02: Bụi tại công đoạn ép bán khô, từ các thiết bị máy ép của Công ty TNHH Granite Đồng nai.
- Nguồn số 03: Bụi tại công đoạn ép bán khô, từ các thiết bị máy ép của Công ty TNHH sản xuất Gạch Men King Minh.
- Nguồn số 04: Bụi tại công đoạn mài xén cạnh.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy phun nguồn số 01. Tọa độ (X: 10.875.947; Y: 106.912.599).
- Dòng khí thải số 02: Sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn ép nguồn số 02 và nguồn số 03. Tọa độ (X: 10.875.612; Y: 106.912.162).
- Dòng khí thải số 03: Sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nguồn số 04. Tọa độ (X: 10.876.342; Y: 106.911.433).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Dòng khí thải số 01; số 02 liên tục (24 giờ). Dòng khí thải số 03 không liên tục 08/24 giờ tùy theo kế hoạch sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Đối với bụi, khí thải sau hệ thống xử lý từ nguồn số 01, 02, 03 và 04 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 0,9 cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng khí thải số 01			

1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	108	
3	Bụi Silic	mg/Nm ³	27	
4	CO	mg/Nm ³	540	
5	SO ₂	mg/Nm ³	270	
6	NO _x	mg/Nm ³	459	
7	HF	mg/Nm ³	10,8	
II Dòng khí thải số 02, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
2	Bụi	mg/Nm ³	108	
3	Bụi Silic	mg/Nm ³	27	
-	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6 và K _p = 0,9.			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải lò đốt được gom qua 02 cyclon lọc tác nhân sấy bằng đường ống inox SS304 có kích thước Ø2800 mm sau đó qua tháp sấy phun, khí thải sau lò sấy phun được dẫn qua 4 cyclon lọc bụi bằng đường ống inox SS304 đường kính Ø1400 mm với tổng chiều dài khoảng 37 m; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống phát thải Ø1400mm cao khoảng 15,5 m.

- Nguồn số 02 và nguồn số 03: Bụi được thu gom bằng đường ống inox SS304 kích thước Ø700 mm, chiều dài khoảng 125 m về hệ thống xử lý bụi túi vải công suất 33.000 m³/ngày; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống phát thải 800 mm cao khoảng 4,5 m.

- Nguồn số 04: Bụi được thu gom bằng đường ống inox SS304 và inox kích thước Ø700 mm chiều dài khoảng 6,5 m để dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 25.000 m³/h, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống phát thải Ø 550 mm cao khoảng 04 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải từ lò đốt → Thiết bị lọc bụi khô (02 cyclon) → Tháp sấy phun tạo bột → Thiết bị lọc bụi khô (04 cyclon) → Quạt hút → Tháp lọc bụi nước phun sương → Ống khói → môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 02 và số 03

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi từ 4 thiết bị ép bán khô → hệ thống ống thu gom bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường (bụi sau lọc được thu hồi lại cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 33.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, số lượng 324 túi.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 04.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi từ máy mài xén cạnh → chụp hút và hệ thống ống thu gom bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường (bụi sau lọc được thu hồi lại cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, số lượng 267 túi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh thiết bị lọc bụi túi vải.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ bụi ra môi trường, phải cho ngừng vận hành ngay lập tức các cụm thiết bị trên chuyền sản xuất tương ứng với thiết bị lọc bụi túi vải bị rò rỉ. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy phun công suất xử lý 30.000 m³/h.

- 01 Hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép công suất xử lý 33.000 m³/h.

- 01 Hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải phát sinh từ máy mài xén cạnh công suất xử lý 25.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các cụm thiết bị xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc khí thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm thu gom, xử lý và chất lượng khí thải nguồn số 02 của Công ty TNHH Sản xuất Gạch men Kinh Minh.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ khu vực nghiền.
- Nguồn số 02: Từ khu vực sàng rung.
- Nguồn số 03: Từ khu vực bơm pitông, đánh bóng.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy trộn, chế tác.
- Nguồn số 05: Từ khu vực mài xén cạnh bóng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực nghiền liệu; tọa độ: X: 10.875.827; Y: 106.912.103.
- Nguồn số 02: Khu vực sàng rung; tọa độ: X: 10.875.782; Y: 106.912.147.
- Nguồn số 03: Khu vực bơm pitông; tọa độ: X: 10.875.792; Y: 106.912.148.
- Nguồn số 04: Khu vực khuấy trộn. tọa độ: X: 10.876.021; Y: 106.912.189.
- Nguồn số 05: Khu vực mài xén cạnh; tọa độ: X: 10.875.902; Y: 106.911.224.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 1.015 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	18	NH
2	Cặn nhớt thải	Lỏng	17 02 03	24	NH
3	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	310	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	24	KS
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	12	KS
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	600	KS
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	12	NH
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (đèn led)	Rắn	19 02 06	15	NH
TỔNG			-	1.015	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 1.228.925 kg/năm.

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (Kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng	1.825	18 01 05	TT-R
2	Gạch vỡ xà bần	1.101.600	-	TT-R
3	Bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	500	12 07 07	TT
4	Tro, xỉ than công nghiệp từ lò đốt không chứa thành phần nguy hại	125.000	04 02 06	TT
Tổng cộng		1.228.925	-	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	4
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	1,39
Tổng cộng		5,39

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m² (tận dụng diện tích của nhà kho).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có khay chứa và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải công nghiệp không nguy hại: Được thu gom, lưu chứa tại khu vực dành cho chất thải không nguy hại có diện tích là 36 m², sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích loại 60 lít và 120 lít đặt trong khuôn viên khu vực nhà ăn và xử lý chất thải sinh hoạt. Hàng ngày nhân viên thu gom vào các thùng dung tích loại 60 lít và 120 lít tại khu chứa tập trung, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom tần suất 02 lần/tuần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp

thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và khay chứa để thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban

ĐỒNG NAI

nhân dân phường Phước Tân, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.